

**TỔNG CTY ĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vinh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Số: 72/CTHTHKKV VI-TCKT

V/v kê khai giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải
bán trong nước

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bán trong nước (đính kèm).

Mức kê khai này thực hiện từ ngày 15/02/2024.

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục HHVN (để b/c);
- TCT ĐATHH miền Bắc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



(Ký tên, đóng dấu)
(Handwritten signature)
Nguyễn Đức Bảy

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

1000 S. EAST ASIAN AVENUE
CHICAGO, ILL. 60607

UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

500 S. MICHIGAN AVENUE
CHICAGO, ILL. 60605

TEL: 773-707-5500

FAX: 773-707-5501

WWW.UCHICAGO.PRESS.COM

© 2000 UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

1000 S. EAST ASIAN AVENUE
CHICAGO, ILL. 60607

UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

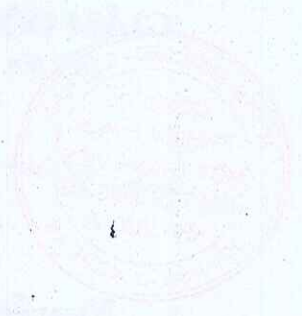
500 S. MICHIGAN AVENUE
CHICAGO, ILL. 60605

TEL: 773-707-5500

FAX: 773-707-5501

WWW.UCHICAGO.PRESS.COM

© 2000 UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS



- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Nguyễn Thị Hương.
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Số 41, đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Số điện thoại: 0238.355 2305; 0238.3552306; Mrs. Hương: 0912.690.133.
- Email: congyhoatieukv6@gmail.com
- Fax: 0238.0520 311.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: pilotco6.com.vn

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận
(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm
nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



Vinh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BẢNG KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số: 72/CTHTHHKV VI-TCKT ngày 01/02/2024
của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng khu vực VI)

1. Mức kê khai giá

Các mức giá tại Bảng kê khai giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%.

Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 8% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

1.1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa (giá đã bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Cửa Hội-Bến Thù (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh)		Đồng/GT/HL	64,8	64,8	0	0
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu		Đồng/lượt dẫn tàu	540.000	2.160.000	1.620.000	300
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý		Đồng/GT	64,8	64,8	0	0
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu		Đồng/lượt dẫn tàu	324.000	2.160.000	1.836.000	567
	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Lệ Môn, bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Gianh, Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị)		Đồng/GT/HL	27,00	27,00	0	0

3009
CƠ
VHIỆ
T TH
TIÊU
KHU
NH

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu		Đồng/lượt dẫn tàu	540.000	2.160.000	1.620.000	300
4	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại		Đồng/GT/HL	27,00	27,00	0	0
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu		Đồng/lượt dẫn tàu	540.000	2.160.000	1.620.000	300
5	Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi:						
	- Hoa tiêu		Đồng/giờ/người	21.600	32.400	10.800	50
	- Hoa tiêu và phương tiện		Đồng/giờ/người và phương tiện	216.000	216.000	0	0
6	Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, mức giá áp dụng bằng 70% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 trong bảng kê khai giá này.						

1.2. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế (giá đã bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình)		USD/GT/HL	0,00486	0,00486	0	0
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu		USD/lượt dẫn tàu	324	324	0	0

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền đi chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý		USD/GT	0,0162	0,0162	0	0
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu		USD/lượt dẫn tàu	108	108	0	0
3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Lệ Môn, bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Hội-Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Cửa Gianh (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị)		USD/GT/HL	0,003672	0,003672	0	0
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu		USD/lượt dẫn tàu	324	324	0	0
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)		USD/1 lượt dẫn tàu	43,20	43,20	0	0
Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại STT 1 và 2 tại mục 1.2 này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:							
5	Dưới 10 hải lý		USD/GT/HL	0,003672	0,003672	0	0
	Từ 10 hải lý đến 30 hải lý		USD/GT/HL	0,002376	0,002376	0	0
	Trên 30 hải lý		USD/GT/HL	0,001620	0,001620	0	0
6	<p>Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại STT 5 tại mục 1.2 này mà tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:</p> <p>6.1. Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại STT 5 mục 1.2 - Bảng kê khai giá này.</p> <p>6.2. Phần dung tích trên 20.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại STT 5 mục 1.2 - Bảng kê khai giá này.</p> <p>6.3. Phần dung tích trên 160.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại STT 5 mục 1.2 - Bảng kê khai giá này.</p>						
7	Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và không thấp hơn giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu trong mức giá quy định tại Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.						

1082
 NG T
 M H
 ANH
 J HAN
 VUC
 T. N. C

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng		VNĐ/GT	60			
			USD/GT		0,00162		
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu		VNĐ/lượt dẫn	324.000			
			USD/lượt dẫn tàu		324		

Đối với những đối tượng áp dụng thuế suất giá trị gia tăng là 0% thì mức giá bằng cột (6) chia cho (1 + VAT 8%).

1.3. Các trường hợp tính giá cụ thể

1.3.1. Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

1.3.2. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 32.400 VNĐ/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10,8 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 216.000 VNĐ/người và phương tiện đối với hoạt động nội địa và 21,6 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

1.3.3. Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế.

1.3.4. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong mức giá quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

1.3.5. Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì áp dụng bằng 110% mức giá quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

1.3.6. Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai thì áp dụng 150% mức giá quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

1.3.7. Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại mục 1.3.1 đến mục 1.3.6) thì áp dụng bằng 110% mức giá quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

1.3.8. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng mức giá tối thiểu cho một lượt dẫn theo quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

1.3.9. Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 324.000 VNĐ/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 32,4 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

1.3.10. Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 270.000 VNĐ/giờ đối với hoạt động nội địa và 108 USD/giờ đối với tàu hoạt động quốc tế, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

1.3.11. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này nhưng không thấp hơn 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

1.3.12. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này nhưng không thấp hơn 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

1.3.13. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này nhưng không thấp hơn 324 USD.

1.3.14. Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bên cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo mức giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải theo quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

Y
HẠ
VI
IG H
VI
SHE

1.3.15. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, mức giá áp dụng bằng 70% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

1.4. Đồng tiền tính giá dịch vụ

1.4.1. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

1.4.2. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

1.4.3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu mức giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam để thay thế Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải từ ngày 15/02/2024. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI thực hiện kê khai giá để đảm bảo phù hợp với Thông tư 39/2023/TT-BGTVT, cụ thể:

- Đối với tàu hoạt động nội địa: (i) tăng giá tối thiểu của một số lượt dẫn tàu; (ii) tăng giá hoa tiêu chờ đợi khi thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu; (iii) bổ sung cách tính giá đối với tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách.

- Đối với tàu hoạt động quốc tế: (i) bổ sung cách tính giá đối với một số tuyến dẫn tàu (tại STT 6 Mục 1.2) mà tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên; (ii) tăng giá của các lượt tàu hủy khi hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu; (iii) tăng giá khi tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng.

Các mức giá kê khai trên sau khi tách thuế VAT vẫn nằm trong mức giá quy định tại Thông tư 39/2023/TT-BGTVT.

3. Các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng

3.1. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.

3.2. Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

3.3. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này nhưng không thấp hơn 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

3.4. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này nhưng không thấp hơn 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

3.5. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này nhưng không thấp hơn 324 USD.

3.6. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, mức giá áp dụng bằng 70% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 trong bảng kê khai giá này.

3.7. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại STT 5 tại mục 1.2 này mà tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:

- Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại STT 5 mục 1.2 - Bảng kê khai giá này.

- Phần dung tích trên 20.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại STT 5 mục 1.2 - Bảng kê khai giá này.

- Phần dung tích trên 160.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại STT 5 mục 1.2 - Bảng kê khai giá này.

Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 15/02/2024.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Bảy

